

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ PHƯƠNG THẢO 88**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ PHƯƠNG THẢO 88

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109478027

**3. Ngày thành lập:** 29/12/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Thăng Thắc, Xã Cam Thượng, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                          | 0810        |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                               | 2391        |
| 3.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                    | 2392        |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                            | 2393        |
| 5.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                       | 2394        |
| 6.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá<br>Chi tiết:<br>- Cắt, tạo dáng, hoàn thiện sản phẩm đá sử dụng trong xây dựng, đường xá và lợp mái;<br>- Sản xuất đồ gia dụng bằng đá; ghế đá và các sản phẩm từ đá khác<br>- Làm mộ bia. | 2396(Chính) |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                | 2399        |
| 8.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                         | 2591        |
| 9.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                             | 2592        |
| 10. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                              | 2593        |
| 11. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                        | 4101        |
| 12. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                  | 4102        |
| 13. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                            | 4211        |
| 14. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                             | 4212        |
| 15. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                 | 4221        |
| 16. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                      | 4222        |
| 17. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                       | 4223        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 19. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4291 |
| 20. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4292 |
| 21. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4293 |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4322 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4329 |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 28. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4390 |
| 29. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới mua bán hàng hóa; Ký gửi hàng hóa; (không bao gồm đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610 |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm và bán lẻ thuốc)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4649 |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653 |
| 32. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4659 |
| 33. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4661 |
| 34. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng sắt và quặng kim loại màu;<br>- Bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn bán thành phẩm bằng sắt thép và kim loại màu;<br>- Bán buôn gang thỏi, gang kính dạng thỏi;<br>Bán buôn đồng, chì, nhôm, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: thỏi, thanh, tấm, lá, dải, dạng hình. | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;</li> <li>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;</li> <li>- Bán buôn sơn và véc ni;</li> <li>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;</li> <li>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;</li> <li>- Bán buôn kính phẳng;</li> <li>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;</li> <li>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;</li> <li>- Bán buôn bình đun nước nóng;</li> <li>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;</li> <li>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;</li> <li>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.</li> </ul> | 4663 |
| 36. | <p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                               | 4752 |
| 37. | <p>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4759 |
| 38. | <p>Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác;</li> <li>- Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại;</li> <li>- Bán lẻ hàng hóa sử dụng để lau chùi, quét dọn, làm vệ sinh như chổi, bàn chải, khăn lau...;</li> <li>- Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao;</li> <li>- Bán lẻ tem và tiền kim khí;</li> <li>- Bán lẻ hàng hóa phi lương thực, thực phẩm chưa được phân vào nhóm nào.</li> </ul>                                                                                                                                                                     | 4773 |

|     |                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br><br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                        | 4931 |
| 40. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng                                                                                                                                 | 4932 |
| 41. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                      | 4933 |
| 42. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                                         | 4940 |
| 43. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                 | 5011 |
| 44. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                   | 5012 |
| 45. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                     | 5021 |
| 46. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                       | 5022 |
| 47. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                               | 5210 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                 | 5222 |
| 49. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                 | 7310 |
| 50. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội thất                                                                                                                                                            | 7410 |
| 51. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm gỗ khác nhau, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện, đồ thủ công mỹ nghệ | 1629 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRỊNH DUY TỊCH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/08/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001088005767

Ngày cấp: 27/12/2017

Nơi cấp: CỤC CẢNH SÁT ĐKQL CƯ TRÚ VÀ DLQG  
VỀ DÂN CƯ

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P10 T/T Ban đối ngoại, Phường Ngọc Khánh, Quận  
Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P10 T/T Ban đối ngoại, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành  
phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội